BẢN CÁ NHẬN TỰ KHAI TIÊU CHUẨN XÉT THĂNG HẠNG

**CHUYÊN VIÊN CHÍNH**

**Họ tên:** ...................................................................................................................

**Chức vụ/chức danh công tác:** .............................................................................

**Đơn vị:**..................................................................................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phần 1: Tiêu chuẩn điểm chuẩn** | **Cá nhân tự khai** | **Thẩm định** |
| 1 | Bằng tốt nghiệp đại học trở lên |  |  |
| 2 | - Bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính;  - Có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trung cấp lý luận chính trị. |  |  |
| 3 | - Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính  - Bằng Cao cấp lý luận chính trị - hành chính  - Bằng Cử nhân hành chính trở lên.  -Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, phải có thêm chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội |  |  |
| 4 | - Trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số [01/2014/TT-BGDĐT](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=01/2014/TT-BGD%C4%90T&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.  - Chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc.  - Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B cấp trước ngày 16-3-2014.  - Vận dụng đủ điều kiện ngoại ngữ nếu Bằng Thạc sĩ tốt nghiệp từ 15/4/2011trở lại đây;  - Bằng tốt nghiệp đại học ở nước ngoài;  - Bằng tốt nghiệp đại học Ngoại ngữ chuyên ngành; |  |  |
| 5 | - Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số [03/2014/TT-BTTTT](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=03/2014/TT-BTTTT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21-6-2016 của Bộ GDĐT và Bộ TTTT.  - Chứng chỉ tin học văn phòng cấp trước ngày 28-4-2014 |  |  |
| 6 | Chủ trì hoặc là thành viên tham gia xây dựng, nghiên cứu ít nhất 02 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ hoặc cấp tỉnh, cấp huyện và tương đương trở lên đã được ban hành hoặc nghiệm thu đạt yêu cầu |  |  |
| 7 | Được cơ quan sử dụng viên chức đánh giá có đủ năng lực về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của hạng được xét; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; trong 3 năm liên tục tính đến thời gian đăng ký xét được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đang xem xét xử lý kỷ luật. |  |  |
| 8 | Thời gian giữ ngạch chuyên viên hoặc ngạch tương đương từ đủ 9 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc), trong đó thời gian giữ ngạch chuyên viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến thời điểm xét. (**Tính đến ngày 31/5/2020**) |  |  |
| **STT** | **Phần 2: Tiêu chuẩn điểm cộng** |  |  |
| 1 | Tiến sĩ chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác (Tiến sĩ chuyên ngành khác được tính 4 điểm) |  |  |
| 2 | Thạc sĩ chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác (Thạc sĩ chuyên ngành khác được tính 3 điểm) |  |  |
| 3 | Có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 (khung Châu Âu) trở lên theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT, ngày 15-02-2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiến sỹ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT, ngày 07-5-2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn trong thời hạn 02 năm, do các cơ sở đào tạo ngoại ngữ có uy tín trong nước, các trung tâm khảo thí ngoại ngữ quốc tế cấp chứng chỉ (được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận). |  |  |
| 4 | Có bằng đại học thứ hai |  |  |
| 5 | Huân chương Lao động |  |  |
| 6 | Huy chương các loại |  |  |
| 7 | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ |  |  |
| 8 | Bằng khen cấp Bộ, cấp tỉnh và tương đương |  |  |
| 9 | Chiến sĩ thi đua toàn quốc |  |  |
| 10 | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh |  |  |
| 11 | Chiến sĩ thi đua cơ sở |  |  |
| 12 | Thời gian giữ chức danh chuyên viên hoặc tương đương từ 10 năm trở lên |  |  |
| 13 | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thăng hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ |  |  |

**Người thẩm định, kiểm tra Người khai**

*(ký và ghi rõ họ tên) (ký và ghi rõ họ tên)*

**GHI CHÚ:**

Cá nhân chỉ điền vào cột **Cá nhân tự khai**, cách ghi như sau:

**- Phần 1:** Mục (1) Ghi rõ chuyên ngành: Cử nhân Luật, Cử nhân Kinh tế....

Mục (2) Ghi rõ: Bằng TCLLCT hay TCLLCT-HC hay Giấy xác nhận tương đương trung cấp lý luận chính trị

Mục (3), (4), (5) ghi rõ chứng chỉ (bằng) gì: chứng chỉ QLNN ngạch CVC hay bằng cử nhân hành chính, Chứng chỉ Anh B, Chứng chỉ Tin học văn phòng...

Mục (6) ghi rõ số lượng: chủ trì 01 đề tài cấp cơ sở, thành viên ban soạn thảo 01 văn bản...

Mục (8) ghi rõ thời gian: 10 năm 2 tháng...

**- Phần 2:** Tiêu chí điểm cộng mục nào cá nhân có thì khai, không có thì không cần kê khai. Ví dụ: điểm cộng cá nhân chỉ có Huân chương Lao động và Chiến sĩ thi đua cơ sở, cách ghi như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phần 2: Tiêu chuẩn điểm cộng** |  |  |
| 1 | Huân chương Lao động | Có |  |
| 2 | Chiến sĩ thi đua cơ sở | Có |  |

**- Phần thẩm định, kiểm tra:** Bỏ trống không ghi.